**GIÁO TRÌNH LARAVEL - BUỔI 10**

**QUERY BULDER**

I – QUERY BUILDER

1. **Query Builder là gì ?**

*Query Builder chính là lớp Database, mà trong đó có chứa rất nhiều phương thức thao tác với CSDL được Laravel xây dựng sẵn như Insert, Update, Delete, Select*

*Thao tác với Query Builder, chúng ta sẽ không sử dụng các câu truy vấn SQL thuần túy nữa, mà chúng ta sẽ viết các truy vấn SQL dưới dạng các phương thức được Laravel xây dựng sẵn.*

1. **Sử dụng Query Builder**

Nơi nào các bạn muốn sử dụng lớp Database thì các bạn chỉ cần sử dụng cứ pháp sau

|  |
| --- |
| use DB; |

II – CÁC PHƯƠNG THỨC THAO TÁC VỚI DATABASE

1. **Phương thức thêm dữ liệu INSERT**

a. Thêm 1 bản ghi

Cú pháp:

|  |
| --- |
| DB::table('tableName')->insert(    ['column1' => 'value1', 'column2' => 'value2']  ); |

Ví dụ:

|  |
| --- |
| DB::table('users')->insert(    ['user\_name' => 'admin', 'user\_pass' => '123']  ); |

b. Thêm nhiều bản ghi

Cú pháp:

|  |
| --- |
| DB::table('tableName')->insert(  [  ['column1' => 'value1', 'column2' => 'value2'],  ['column1' => 'value3', 'column2' => 'value4']  ]  ); |

Ví dụ:

|  |
| --- |
| DB::table('users')->insert(  [  ['user\_name' => 'admin', 'user\_pass' => '123'],  ['user\_name' => 'vietpro', 'user\_pass' => '111']  ]  ); |

1. **Phương thức sửa dữ liệu UPDATE**

Cú pháp:

|  |
| --- |
| DB::table('tableName')->where('column', ‘value’)->update(['column' => 'value']); |

Ví dụ:

|  |
| --- |
| DB::table('users')->where('user\_id', 10)->update(['user\_name' => 'thanhvien10']); |

1. **Phương thức xóa dữ liệu delete()**

Cú pháp:

|  |
| --- |
| DB::table('tableName')->delete();  DB::table('tableName')->where('column', '>', value)->delete(); |

Ví dụ:

|  |
| --- |
| DB::table('users')->delete();  DB::table('users')->where('user\_id', '>', 10)->delete(); |

1. **Phương thức lọc dữ liệu select()**

a. SELECT ALL

Lấy tất cả dữ liệu bảng users

|  |
| --- |
| $users = DB::table('users')->get(); |

b. SELECT COLUMN

Lấy 1 số trường cần thiết(tăng tốc cho csdl)

|  |
| --- |
| $users = DB::table('users')->select('user\_fullname', 'user\_name')->get(); |

c. Kết hợp với mệnh đề WHERE

Lấy dữ liệu thoả mãn điều kiện xác định

|  |
| --- |
| $users = DB::table('users')->where('user\_id', 5)->get(); |

d. WHERE kết hợp với OR

Lấy dữ liệu thoả mãn 1 trong số những điều kiện

|  |
| --- |
| $users = DB::table('users')->where('user\_id', '>', 5)  ->orwhere('user\_id', '<', 3)->get(); |

e. WHERE kết hợp với AND

Lấy dữ liệu thoả mãn tất cả những điều kiện.

|  |
| --- |
| $users = DB::table('users')->where('user\_id', '>', 3)  ->where('user\_id', '<', 5)->get();  $users = DB::table('users')->where([['user\_id', '>', 3],['user\_id', '<', 5]])->get(); |

f. WHERE kết hợp với LIKE

|  |
| --- |
| $users = DB::table('users')->where('user\_name', 'like', '%van%')->get(); |

g. WHERE kết hợp với IN (whereIn)

|  |
| --- |
| $users = DB::table('users')->whereIn('user\_id', [1,2,3])->get(); |

h. ORDERING

Sắp xếp phần tử giảm dần(desc) hoặc tăng dần(asc)

*\*\*Chú ý : quy tắc sắp xếp:*

* + *Trường thời gian: càng cần với hiện tại càng lớn, càng xa hiện tại càng bé.*
  + *Trường ký tự: sắp xếp theo alpha B.*
  + *Trường số: sắp xếp theo độ lớn của số.*

|  |
| --- |
| $users = DB::table('users')->orderby('user\_name', 'asc')->get();  $users = DB::table('users')->orderby('user\_name', 'desc')->get(); |

i. RANDOM

Lấy ra dữ liệu random không theo 1 trật tự.

|  |
| --- |
| $users = DB::table('users')->inRandomOrder()->get(); |

j. LIMIT

|  |
| --- |
| $users = DB::table('users')->skip(2)->take(3)->get(); //từ vị trí thứ 2 ta lấy 3 phần tử |

k. COUNT

Đếm số phần tử

|  |
| --- |
| $users = DB::table('users')->count(); |

.